TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIA BÌNH, TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2018/QĐST-DS	*Gia Bình, ngày 10 tháng 5 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA BÌNH, TỈNH BẮC NINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lịch;

2. Bà Nguyễn Thị Thích.

Căn cứ vào các Điều 212, Điều 213, Điều 235 và Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 16/2017/TLST-DS ngày 30/10/2017 và thụ lý bổ sung số:16a/2017/TLST-DS ngày 28/11/2017.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lương Thị P, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Thôn H, xã G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1937;

Địa chỉ: Thôn H, xã G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Lương Thị Đ, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn Í, xã S, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

3.2. Chị Lương Thị T, sinh năm 1971;

Địa chỉ: L, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

3.3. Chị Lương Thị B, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Thôn H, xã G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về khối tài sản chung của ông T và bà T là: 01 thửa đất số 49, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.079 m^2, có tứ cận: phía bắc giáp đất tập thể dài 16,51m; phía nam giáp đường xóm dài 15,85m; phía đông giáp thửa đất số 50 hộ ông Trần Văn M dài 66,48m và phía tây giáp thửa đất số 48 hộ ông Trần Văn H dài 73,31m, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh, đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R503825 ngày 26/10/2000 mang tên hộ ông Lương Gia T (tên gọi khác: Lương Ngọc T), có trị giá: 462.891.000 đồng, cùng các tài sản trên đất là: 01 nhà cấp 4, diện tích 57,6 m^2, có trị giá: 5.000.000 đồng; các công trình phụ trợ có trị giá: 2.500.000 đồng, gồm: 01 bếp ăn, diện tích 27,74 m^2, có trị giá: 800.000 đồng; 01 nhà vệ sinh, diện tích 3,22 m^2, có trị giá: 300.000 đồng; 01 lán, diện tích 10,26 m^2, có trị giá: 400.000 đồng; 01 bể nước, có trị giá: 200.000 đồng, 01 nhà tắm, có trị giá: 300.000 đồng; 01 khu chăn nuôi có trị giá: 200.000 đồng và 01 sân gạch, diện tích 55,68 m^2, có trị giá: 300.000 đồng; tổng trị giá đất và các tài sản trên đất là: 470.391.000 đồng hiện do bà Trần Thị T quản lý và sử dụng.

2.2. Về tài sản riêng của bà T là: ½ số tài sản chung giữa ông T và bà T trên, có trị giá đất và các tài sản trên đất là: 470.391.000 đồng : 2 = 235.195.500 đồng.

2.3. Về di sản thừa kế của ông T để lại là: ½ số tài sản chung giữa ông T và bà T trên, có trị giá đất và các tài sản trên đất là: 470.391.000 đồng : 2 = 235.195.500 đồng.

2.4. Về chia thừa kế, như sau:

2.4.1. Công nhận sự tự nguyện của các đương sự, chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông T để lại là: ½ số tài sản chung giữa ông T và bà T trên, có trị giá đất và các tài sản trên đất là: 235.195.500 đồng (chị B tự nguyện từ chối nhận di sản thừa kế của ông T để lại là các tài sản trên đất có trị giá: 3.750.000 đồng), cho hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm 05 người là: Bà T, chị Đ, chị T, chị P và chị B, như sau:

- Chị B được chia với diện tích 70 m^2 đất di sản thừa kế của ông T để lại có giá trị là: 30.030.000 đồng;

- Bà T, chị Đ, chị T và chị P, mỗi thừa kế được chia diện tích đất còn lại (sau khi đã trừ đi phần diện tích đất chị B được chia) là: 539,5 m^2 - 70 m^2 = 469,5 m^2 và các tài sản trên đất là di sản thừa kế của ông T để lại, mỗi xuất tương ứng với giá trị là: 51.291.375 đồng.

Công nhận sự tự nguyện của bà T giao lại toàn bộ kỷ phần mà bà T được hưởng là: 51.291.375 đồng cùng với toàn bộ số tài sản riêng của bà T là ½ số tài sản chung giữa ông T và bà T, có trị giá đất và các tài sản trên đất là: 235.195.500 đồng; tổng cộng: 286.486.875 đồng cho chị P được quyền sở hữu và sử dụng.

Công nhận sự tự nguyện của chị Đ và chị T giao lại toàn bộ kỷ phần mà chị Đ và chị T được hưởng là: 51.291.375 đồng x 2 = 102.582.750 đồng cho chị P được quyền sở hữu và sử dụng.

Tổng cộng chị P được quyền sở hữu và sử dụng gồm: 04 xuất là kỷ phần của chị (P), kỷ phần của bà T, kỷ phần của chị Đ và kỷ phần của chị T được hưởng, tương ứng với giá trị: 04 xuất x 51.291.375 đồng = 205.165.500 đồng, cùng với toàn bộ số tài sản riêng của bà T là ½ số tài sản chung giữa ông T và bà T, có trị giá đất và các tài sản trên đất là: 235.195.500 đồng; tổng cộng: 440.361.000 đồng.

2.4.2. Cụ thể, chia bằng hiện vật như sau:

2.4.2.1. Chia cho chị Lương Thị B như sau:

- Về đất: Chia cho chị B được quyền sử dụng diện tích 70 m^2 đất bên phần phía đông của thửa đất số 49, tờ bản đồ số 22, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh, đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R503825 ngày 26/10/2000 mang tên hộ ông Lương Gia T (tên gọi khác: Lương Ngọc T), giáp thửa đất số 50 hộ ông Trần Văn M, được xác định như sau: Lấy góc ranh giới 02 thửa đất số 49 và số 50, đều tờ bản đồ số 22 về phía phía nam của các thửa đất này giáp đường xóm được xác định là điểm bắt đầu vị trí phần diện tích 70 m^2 đất bên phần phía đông của thửa đất số 49 mà chị B được chia; phần diện tích 70 m^2 đất bên phần phía đông của thửa đất số 49 mà chị B

được chia có tứ cận như sau: Phía nam dài 4,0 m giáp đường xóm; phía bắc dài 4,0 m nằm trong thửa đất số 49, tờ bản đồ số 22, giáp phần đất chị P được chia và chạy song song với phía nam phần đất chị B được chia này; phía đông dài 17,5 m giáp thửa đất số 50 hộ ông Trần Văn M; và phía tây dài 17,5 m nằm trong thửa đất số 49, tờ bản đồ số 22, giáp phần đất chị P được chia và chạy song song với phía đông phần đất chị B được chia này, có trị giá: 30.030.000 đồng.

- Các tài sản trên đất: Công nhận sự tự nguyện của chị B từ chối nhận di sản thừa kế của ông T để lại là các tài sản trên đất có trị giá: 3.750.000 đồng.

2.4.2.2. Chia cho chị Lương Thị P như sau:

- Về đất: Chia cho chị Lương Thị P được quyền sử dụng diện tích đất còn lại là: 1.079 m^2 - 70 m^2 (phần đất chị B được chia) = 1.009 m^2, của thửa đất số 49, tờ bản đồ số 22, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh, đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R503825 ngày 26/10/2000 mang tên hộ ông Lương Gia T (tên gọi khác: Lương Ngọc T), có tứ cận: Phía nam, gồm 02 đoạn: đoạn 1 dài 11,85 m giáp đường xóm và đoạn 2 dài 4,0 m giáp phần đất bên phía bắc chị B được chia; phía bắc dài 16,51m giáp đất tập thể; phía tây dài 73,31m giáp thửa đất số 48 hộ ông Trần Văn H; và phía đông, gồm 02 đoạn: đoạn 1 dài 17,5 m giáp phần đất bên phía tây chị B được chia và đoạn 2 dài 48,98 m thửa đất số 50 hộ ông Trần Văn M, có trị giá: 432.861.000 đồng.

- Các tài sản trên đất, gồm: 01 nhà cấp 4, diện tích 57,6 m^2, có trị giá: 5.000.000 đồng; 01 bếp ăn, diện tích 27,74 m^2, có trị giá: 800.000 đồng; 01 nhà vệ sinh, diện tích 3,22 m^2, có trị giá: 300.000 đồng; 01 lán, diện tích 10,26 m^2, có trị giá: 400.000 đồng; 01 bể nước, có trị giá: 200.000 đồng, 01 nhà tắm, có trị giá: 300.000 đồng; 01 khu chăn nuôi có trị giá: 200.000 đồng và 01 sân gạch, diện tích 55,68 m^2, có trị giá: 300.000 đồng; tổng cộng: 7.500.000 đồng.

Tổng cộng giá trị đất và các tài sản trên đất chị P được hưởng là: 440.361.000 đồng.

2.5. Về án phí:

2.5.1. Chị Lương Thị P tự nguyện chịu 10.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 200.000 đồng và 5.680.000 đồng theo biên lai số AA/2012/04942 ngày 14/10/2016 và AA/2015/0001163 ngày 28/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Bình; chị P còn phải nộp 4.370.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.5.2. Chị Lương Thị B tự nguyện chịu 1.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Tuyến
(đã ký)